

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Vĩnh Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 114/TTrUBND ngày 15/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 698/TTr-STNMT ngày 11/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 15.770,13 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 10.392,18 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.200,05 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 177,90 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	15.770,13	100	15.770,13		15.770,13	100
1	Đất nông nghiệp	11.081,31	70,27	10.392,21		10.392,18	65,90
1.1	Đất trồng lúa	5.457,35	34,61	5.031,58		5.031,58	31,91
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4.759,99</i>	<i>30,18</i>	<i>4.334,79</i>		<i>4.334,79</i>	<i>27,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	860,55	5,46	610,10		610,10	3,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	543,03	3,44	525,83		525,83	3,33
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	3.940,92	24,99	3.887,84		3.887,84	24,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	169,19	1,07	128,20		128,20	0,81
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	110,27	0,70		208,63	208,63	1,32
2	Đất phi nông nghiệp	4.006,73	25,41	5.200,05		5.200,05	32,97
2.1	Đất quốc phòng	20,44	0,13	30,65		30,65	0,19
2.2	Đất an ninh	2,59	0,02	4,15		4,15	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			92,83		92,83	0,59
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	6,06	0,04	127,45		127,45	0,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	83,27	0,53	165,69		165,69	1,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	62,12	0,39	495,48		495,48	3,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.439,08	9,13	1.684,77		1.684,77	10,68
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	19,39	0,12		28,61	28,61	0,18
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>4,86</i>	<i>0,03</i>		<i>8,47</i>	<i>8,47</i>	<i>0,05</i>
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>39,05</i>	<i>0,25</i>		<i>48,51</i>	<i>48,51</i>	<i>0,31</i>
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>31,57</i>	<i>0,20</i>		<i>69,35</i>	<i>69,35</i>	<i>0,44</i>
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>				<i>8,20</i>	<i>8,20</i>	<i>0,05</i>
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>						
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.042,90</i>	<i>6,61</i>		<i>1.216,26</i>	<i>1.216,26</i>	<i>7,71</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>295,40</i>	<i>1,87</i>		<i>295,01</i>	<i>295,01</i>	<i>1,87</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,41</i>	<i>0,01</i>		<i>5,53</i>	<i>5,53</i>	<i>0,04</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,87</i>	<i>0,01</i>		<i>1,00</i>	<i>1,00</i>	<i>0,01</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>3,63</i>	<i>0,02</i>		<i>3,83</i>	<i>3,83</i>	<i>0,02</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	96,01	0,61	160,49		160,49	1,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,60	0,02	6,00		6,00	0,04

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất ở tại nông thôn	908,73	5,76	837,94		837,94	5,31
2.14	Đất ở tại đô thị	115,72	0,73	381,29		381,29	2,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	9,97	0,06	12,90		12,90	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,81	0,03	4,73		4,73	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	6,98	0,04	11,76		11,76	0,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	109,44	0,69	146,26		146,26	0,93
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	104,73	0,66				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	1,02	0,01		37,07	37,07	0,24
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,84	0,02		4,22	4,22	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	743,21	4,71		715,05	715,05	4,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	284,53	1,80		281,27	281,27	1,78
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,58	0,00		0,05	0,05	0,00
3	Đất chưa sử dụng	682,09	4,33	177,90		177,90	2,15
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*	540,94	3,43	3.878,13	973,90	4.852,03	30,77
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước				4.768,27	4.768,27	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				393,06	393,06	
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				4.276,62	4.276,62	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				120,68	120,68	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				4.853,58	4.853,58	
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				1.405,08	1.405,08	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.146,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	509,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>509,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	235,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	343,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40,75
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,81
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,97

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		504,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	441,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,22

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Vĩnh Lộc.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15.770,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.984,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.119,53
3	Đất chưa sử dụng	CSD	666,00

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,59

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	96,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,60

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	62,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		16,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,09

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Vĩnh Lộc; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất

rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác của chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định; sự phù hợp với các quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Vĩnh Lộc theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC106.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vinh Lộc	Vinh Quang	Vinh Yên	Vinh Tiến	Vinh Long	Vinh Phúc	Vinh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vinh Hòa	Vinh Hùng	Vinh Thịnh	Vinh An
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	9,97						9,97							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	43,89	2,84	3,44	5,08	4,14	4,63	4,84	2,06	2,68	4,77	1,72	1,90	3,80	1,99

Phụ biểu số II:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	441,97		24,95	29,41		19,56	28,04	19,79	21,69	67,19	40,20		191,14	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	131,46		24,95	29,41		14,55	17,54	13,79		31,22				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	131,46		24,95	29,41		14,55	17,54	13,79		31,22				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	300,01					5,01	8,24		21,69	35,97	37,96		191,14	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,50						2,26	6,00			2,24			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62,22	1,90	1,61	0,03		0,01	0,93	1,85	44,09	2,66	0,26		4,08	4,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,13								0,13					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,93		1,45				0,08			1,40				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,63							1,85	2,66				1,12	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,14								26,44				2,90	4,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,79	0,10		0,03			0,39		6,00		0,21		0,06	
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,09						0,09							
2.9.2	Đất y tế	DYT														
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	0,20	0,10					0,10							

Phụ biểu số IV:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	53,87	6,87	2,54	0,70	0,01	1,37	3,86	1,67	25,20	0,95	0,81	5,95	1,80	2,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,78	6,23	2,54	0,70	0,01	1,28	3,68	1,67	24,42	0,95	0,81	3,55	1,80	2,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>49,76</i>	<i>6,23</i>	<i>2,54</i>	<i>0,70</i>	<i>0,01</i>	<i>1,28</i>	<i>3,68</i>	<i>1,65</i>	<i>24,42</i>	<i>0,95</i>	<i>0,81</i>	<i>3,55</i>	<i>1,80</i>	<i>2,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,95	0,50				0,09	0,18		0,78			2,40		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14	0,14												
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,59	0,72					0,44		1,56			5,62		0,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,28	0,28												
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,34	0,44					0,14		1,51			1,00		0,25
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH														
2.9.2	Đất y tế	DYT	0,22	0,08					0,14							
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	DGD	0,54	0,34										0,20		
2.9.4	Đất thể dục thể thao	DTT	1,05											0,80		0,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45											0,20		0,25

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1	Dự án đất ở đô thị	6,41		6,41		
1	Đầu giá đất ở khu 1	0,45		0,45	ODT	TT Vĩnh Lộc
2	Đầu giá đất ở dân cư thôn 5	0,36		0,36	ODT	TT Vĩnh Lộc
3	Đầu giá đất ở dân cư thôn 5	0,30		0,30	ODT	TT Vĩnh Lộc
4	Đầu giá đất ở dân cư thôn 1 (Cao San)	0,30		0,30	ODT	TT Vĩnh Lộc
5	Đầu giá quyền sử dụng đất Khu dân cư tập trung xã Ninh Khang, thị trấn Vĩnh Lộc	0,55		0,55	ONT	Xã Ninh Khang
		4,45		4,45	ODT	TT Vĩnh Lộc
2.2	Dự án đất ở nông thôn	11,61		11,61		
1	Khu dân cư Bông Trung 1 (Ao rau Ngõ Nghè)	0,02		0,02	ONT	Minh Tân
2	Đầu giá đất ở thôn 5 (Vĩnh Tân)	0,06		0,06	ONT	Minh Tân
3	Quy hoạch đất ở thôn Đa Bút	0,80		0,80	ONT	Minh Tân
4	Khu dân cư tập trung tại thôn 6, 7, 8 xã Vĩnh Minh (nay là xã Minh Tân)	0,44		0,44	ONT	Minh Tân
5	Đầu giá đất ở dân cư khu Nhà văn hóa thôn 9 cũ	0,05		0,05	ONT	Vĩnh An
6	Quy hoạch đất ở xen cư thôn 7 (Đồng Miên, Bờ cào)	0,76		0,76	ONT	Vĩnh An
7	Quy hoạch khu dân cư tập trung thôn 3 (khu Đồng Lũy, sau trường)	1,30		1,30	ONT	Vĩnh An
8	Khu tái định cư dự án mở rộng Phủ Trịnh	0,95		0,95	ONT	Vĩnh Hùng
9	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Sóc Sơn 2 (Trường mầm non cũ)	0,20		0,20	ONT	Vĩnh Hùng
10	Khu dân cư xóm Đông Thăng Hát	0,10		0,10	ONT	Vĩnh Hùng
11	Khu dân cư xứ đồng Mây, thôn Cầu Mư	0,09		0,09	ONT	Vĩnh Long
12	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Đông Môn (giáp Trường Mầm non)	0,18		0,18	ONT	Vĩnh Long
13	Khu dân cư đồng Mường Mát, thôn Đông Môn	0,61		0,61	ONT	Vĩnh Long
14	Khu dân cư đồng Mường Mát, thôn Đông Môn	0,12		0,12	ONT	Vĩnh Long

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
15	Khu dân cư thôn Đông Môn (xứ đồng Gò Lun)	0,13		0,13	ONT	Vĩnh Long
16	Khu đất ở dân cư mới xã Vĩnh Phúc (giáp Trung tâm văn hoá thể thao huyện)	3,14		3,14	ONT	Vĩnh Phúc
17	Khu đất ở dân cư Quán Hạt (Đầu cầu Máng)	0,18		0,18	ONT	Vĩnh Phúc
18	Khu đất ở dân cư thôn Văn Hanh (Đôi diện nghĩa địa)	0,11		0,11	ONT	Vĩnh Phúc
19	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Cẩm Hoàng 2	0,52		0,52	ONT	Vĩnh Quang
20	Đầu giá quyền sử dụng đất đường Mỏ Lợi thôn Tiên Ích 2	0,40		0,40	ONT	Vĩnh Quang
21	Quy hoạch đất ở nông thôn Eo Lê	0,02		0,02	ONT	Vĩnh Quang
22	Đầu giá đất ở dân cư thôn 8,9	0,59		0,59	ONT	Vĩnh Thịnh
23	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn 3 (Xứ đồng Nước Mạ)	0,14		0,14	ONT	Vĩnh Thịnh
24	Quy hoạch đất ở thôn 4 và thôn 1	0,60		0,60	ONT	Vĩnh Thịnh
25	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Vĩnh Yên
26	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Sơn	0,04		0,04	ONT	Vĩnh Yên
27	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (giáp mặt bằng đã quy hoạch năm 2018)	0,02		0,02	ONT	Vĩnh Yên
28	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Vĩnh Yên
2.3	Dự án đất cụm công nghiệp	30,57	10,00	20,57		
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh	30,57	10,00	20,57	SKN	Minh Tân
2.4	Dự án đất cơ sở văn hóa	2,60		2,60		
1	Mở rộng Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao thị trấn Vĩnh Lộc	0,30		0,30	DVH	TT Vĩnh Lộc
2	Nhà văn hoá khu phố Giáng	0,20		0,20	DVH	TT Vĩnh Lộc
3	Nhà văn hóa thôn 9 Vĩnh An	0,07		0,07	DVH	Vĩnh An
4	Nhà văn hóa thôn 7 Vĩnh An	0,07		0,07	DVH	Vĩnh An
5	Xây dựng nhà văn hóa đa năng	0,38		0,38	DVH	Vĩnh Hòa
6	Quy hoạch nhà văn hóa và sân thể thao thôn 8	1,00		1,00	DVH	Vĩnh Hưng
7	Quy hoạch đất đai tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	0,22		0,22	DVH	Vĩnh Long
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Vĩnh Lộc giai đoạn 2	0,12		0,12	DVH	Vĩnh Phúc
9	Trung tâm văn hoá thể thao xã Vĩnh Phúc	0,24		0,24	DVH	Vĩnh Phúc
2.5	Dự án đất cơ sở y tế	0,30		0,30		
1	Trạm y tế xã Vĩnh Phúc	0,30		0,30	DYT	Vĩnh Phúc

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.6	Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2,44		2,44		
1	Xây dựng Trường mầm non Vĩnh Khang	0,40		0,40	DGD	Ninh Khang
2	Mở rộng Trường trung học cơ sở Vĩnh Thành	0,08		0,08	DGD	TT Vĩnh Lộc
3	Trường mầm non Vĩnh Hoà	0,42		0,42	DGD	Vĩnh Hoà
4	Sân tập rèn luyện thể chất trường THPT Tổng Duy Tân	0,80		0,80	DGD	Vĩnh Hùng
5	Mở rộng Trường mầm non Vĩnh Phúc (khu A)	0,14		0,14	DGD	Vĩnh Phúc
6	Xây dựng Trường mầm non Vĩnh Yên	0,60		0,60	DGD	Vĩnh Yên
2.7	Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao	2,97		2,97		
1	Xây dựng sân vận động thể dục thể thao xóm 8	0,70		0,70	DTT	Minh Tân
2	Xây dựng sân vận động thể dục thể thao xóm 9	0,50		0,50	DTT	Minh Tân
3	Xây dựng sân thể dục thể thao	0,67		0,67	DTT	Vĩnh Hưng
4	Xây dựng sân vận động thể dục thể thao	1,10		1,10	DTT	Vĩnh Quang
2.8	Dự án đất giao thông	6,09		6,09		
1	Đường giao thông liên xã Vĩnh Hùng - Minh Tân - Vĩnh Thịnh	0,37		0,37	DGT	Vĩnh Thịnh
		1,24		1,24	DGT	Minh Tân
		0,41		0,41	DGT	Vĩnh Hùng
2	Đường giao thông từ xã Vĩnh Hùng đi xã Minh Tân và xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc	0,64		0,64	DGT	Vĩnh Hùng, Minh Tân, Vĩnh Thịnh
3	Đường giao thông từ QL 45 đi Trung tâm xã Vĩnh Khang (nay là xã Ninh Khang)	0,29		0,29	DGT	TT Vĩnh Lộc
4	Dự án Mở rộng đường giao thông vào cụm công nghiệp Vĩnh Minh	1,42		1,42	DGT	Minh Tân
5	Dự án Mở rộng đường ngõ Phủ	0,28		0,28	DGT	Minh Tân
6	Mở rộng Đường ngõ Hàng Mắm	0,20		0,20	DGT	Minh Tân
7	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thu gom xử lý nước thải và tuyến đường vận hành cụm làng nghề chế tác đá làng Mai, xã Minh Tân	0,60		0,60	DGT	Minh Tân
8	Dự án mở rộng đường giao thông Mỏ Lợi Vĩnh Quang	0,64		0,64	DGT	Vĩnh Quang
2.9	Dự án đất năng lượng	0,17		0,17		
1	Chống quá tải lưới điện Thạch Thành - Vĩnh Lộc	0,01		0,01	DNL	Minh Tân
		0,10		0,10	DNL	Vĩnh Thịnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy (gồm 5 tuyến)	0,0143		0,0143	DNL	Vĩnh Long
		0,0044		0,0044	DNL	Vĩnh Tiến
		0,0041		0,0041	DNL	TT Vĩnh Lộc
		0,0060		0,0060	DNL	Vĩnh An
3	Di chuyển đường điện phục vụ giải phóng mặt bằng thi công xây dựng công trình Trung tâm văn hóa - thể thao huyện giai đoạn I	0,0060		0,0060	DNL	Vĩnh Phúc, TT Vĩnh Lộc
4	Trạm biến áp thôn Quang Biểu, xã Vĩnh Hòa	0,002		0,002	DNL	Vĩnh Hòa
2.10	<i>Dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	8,86		8,86		
1	Mở rộng đất di tích lịch sử nhà thờ Cụ Tổng Duy Tân	0,05		0,05	DDT	Minh Tân
2	Mở rộng Chùa Giáng	0,28		0,28	DDT	TT Vĩnh Lộc
3	Bảo tồn, tu bổ khu di tích lịch sử Phủ Trịnh (khu vực ngoài đê)	5,23		5,23	DDT	Vĩnh Hùng
4	Bảo tồn, tu bổ khu di tích lịch sử Phủ Trịnh (khu vực trong đê)	3,30		3,30	DDT	Vĩnh Hùng
2.11	<i>Dự án đất trụ sở cơ quan</i>	0,75		0,75		
1	Mở rộng Công sở UBND thị trấn (lấy đất Trường mầm non cũ)	0,34		0,34	TSC	TT Vĩnh Lộc
2	Mở rộng Công sở xã Vĩnh An	0,13		0,13	TSC	Vĩnh An
3	Công sở xã Vĩnh Phúc	0,28		0,28	TSC	Vĩnh Phúc
2.12	<i>Dự án đất cơ sở tôn giáo</i>	0,05		0,05		
1	Tu bổ, tôn tạo chùa Bụt Mộc	0,05		0,05	TON	Ninh Khang
3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
3.1	<i>Dự án đất thương mại dịch vụ</i>	0,80		0,80		
1	Khu thương mại - dịch vụ tại xứ đồng Cửa Tiền - Ao Mái	0,80		0,80	TMD	TT Vĩnh Lộc
3.2	<i>Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	10,12		10,12		
1	Dự án nhà máy may xuất khẩu	3,21		3,21	SKC	Minh Tân
2	Khu sản xuất phi nông nghiệp	4,56		4,56	SKC	Minh Tân
3	Xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm của CT IPP Global	1,50		1,50	SKC	Vĩnh Hùng
4	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,45		0,45	SKC	Vĩnh Hùng
5	Xưởng gia công, lắp ráp thiết bị vật liệu xây dựng	0,40		0,40	SKC	Vĩnh Hùng

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3.3	Dự án đất khai thác khoáng sản	46,30		46,30		
1	Khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	6,00		6,00	SKS	Minh Tân
2	Cơ sở tập kết và sản xuất đá vật liệu xây dựng	0,85		0,85	SKS	Minh Tân
3	Khai trường mỏ đá spilit làm vật liệu xây dựng thông thường	2,10		2,10	SKS	Minh Tân
4	Mỏ đá spilit làm vật liệu xây dựng thông thường	2,60		2,60	SKS	Minh Tân
5	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,60		1,60	SKS	Vĩnh An
6	Khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,41		0,41	SKS	Vĩnh An
7	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,90		0,90	SKS	Vĩnh An
8	Khai trường đá làm vật liệu xây dựng thông thường	3,50		3,50	SKS	Vĩnh An
9	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,00		4,00	SKS	Vĩnh An
10	Khu khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,52		0,52	SKS	Vĩnh An
11	Khu khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,00		2,00	SKS	Vĩnh An
12	Khai thác mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	0,80		0,80	SKS	Vĩnh An
13	Khai thác khoáng sản đất sét đồi	3,80		3,80	SKS	Vĩnh Hưng
20	Mở rộng Khu khai trường Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,79		2,79	SKS	Vĩnh Thịnh
21	Khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,63		1,63	SKS	Vĩnh Thịnh
16	Mở rộng khu khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,60		2,60	SKS	Vĩnh Thịnh
17	Khu khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4,70		4,70	SKS	Vĩnh Thịnh
18	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	5,50		5,50	SKS	Vĩnh Thịnh
3.4	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở	1,80	0,67	1,13		
1	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở thị trấn Vĩnh Lộc	0,20	0,08	0,12	ODT	TT Vĩnh Lộc
2	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Vĩnh Quang	0,18	0,06	0,12	ONT	Vĩnh Quang
3	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Vĩnh Long	0,09	0,04	0,05	ONT	Vĩnh Long
4	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp	0,26	0,10	0,16	ONT	Vĩnh Hòa

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Vĩnh Hòa					
5	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Vĩnh Hưng	0,83	0,32	0,51	ONT	Vĩnh Hưng
6	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở xã Vĩnh Hùng	0,24	0,07	0,17	ONT	Vĩnh Hùng
3.5	<i>Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	0,75		0,75		
1	Trường tiểu học Nobel của Tổng Công ty Đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần	0,75		0,75	DGD	TT Vĩnh Lộc